



bì qiè

婢妾

noun · concubine and maidservant

Example Sentence

Zài gǔ dài bì qiè de dì wèi fēi cháng dī xià
在古代，婢妾的地位非常低下。

In ancient times, concubines and maidservants had very low status.

Trace each character, then write the word on your own.

婢 婢 婢 婢 婢 婢 婢 婢 婢 婢 婢
婢 婢 婢

妾 妾 妾 妾 妾 妾 妾 妾 妾 妾 妾